

# CÁC TRƯỜNG PHÁI CUNG CẤP TÀI CHÍNH VI MÔ- LÝ THUYẾT GỐC VÀ THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

Lê Thanh Tâm\*

Ngày nhận: 11/8/2015

Ngày nhận bản sửa: 25/8/2015

Ngày duyệt đăng: 28/8/2015

## Tóm tắt:

Ba trường phái lý thuyết chủ chốt trong cung cấp tài chính vi mô là: truyền thống với lãi suất ưu đãi và tập trung cho tín dụng; Ohio với lãi suất cao, Nhà nước can thiệp trực tiếp; thể chế mới tập trung vào thể chế - dung hòa những vấn đề của hai trường phái trước. Ngân hàng Chính sách Xã hội áp dụng trường phái truyền thống nhiều hơn, nên mức độ bền vững hoạt động và tài chính kém, nguồn vốn phụ thuộc ngân sách nhà nước, chất lượng dịch vụ thấp. Các tổ chức tài chính vi mô thiên về áp dụng thể chế mới, nhưng thể chế chưa chuyên nghiệp, thiếu bền vững. Trường phái Ohio được áp dụng rõ hơn tại hệ thống Ngân hàng hợp tác xã/Quy tín dụng nhân dân, nhưng sự liên kết hệ thống còn yếu và thiếu, chất lượng hoạt động không đồng đều, dịch vụ kém đa dạng. Agribank áp dụng cả ba trường phái nhưng thiên về thể chế, khiến thể chế suy yếu, khó tách bạch giữa kinh doanh và “từ thiện”, rủi ro tiềm ẩn trong sử dụng vốn ưu đãi sai mục đích.

**Từ khóa:** Ohio, tài chính vi mô, trường phái, truyền thống, thể chế mới.

## Microfinance root theoretical views and empirical evidences in Vietnam

### Abstract

Three root theoretical approaches in providing MF includes: traditional approach with subsidized interest rate and focusing on credit, Ohio approach with high interest rates and direct government role, and new institutional approach focusing on institutions, which harmonized the key problems of two other approaches. As Vietnam Bank for Social Policies applies the traditional approach, it does not reach operational and financial self-sustainability, with funding resources dependent on state budget, low-quality financial products. Microfinance Institutions seems to focus more on new-institutional approach, but their institutions are still not professional and not sustainable, with limited funding sources. Ohio approach is applied clearer in the Cooperative Bank/People's Credit Fund System, but their system is weak and lack of correlation, various levels of operational quality, and undiversified products. Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development applies three approaches with the focus on new-institutional approach. This combination weakens its institution, makes it difficult to separate between business and charity, and leads to high potential risks of wrong purposes with subsidized funds.

**Key words:** microfinance, new institutional approach, Ohio approach, traditional approach.

## 1. Đặt vấn đề

Tài chính vi mô là một trong những công cụ được sử dụng nhiều trong cuộc chiến chống nghèo đói và phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt tại các nước đang

phát triển. Có ba trường phái lý thuyết gốc trong cung cấp tài chính vi mô (Patrick, 1966; McKinnon, 1973; North, 1995; Claessens, 2005). Hiện tại, các nghiên cứu về tài chính vi mô Việt Nam tập trung

vào các vấn đề phát triển chung của hệ thống hoặc của từng tổ chức (ADB, 2010; Nguyễn Kim Anh & Lê Thanh Tâm, 2013; IFC, 2014), mối quan hệ giữa tài chính vi mô và giảm nghèo (Nguyen Viet Cuong & cộng sự, 2007), nhưng chưa nghiên cứu nào phân tích, đánh giá mức độ ứng dụng của các trường phái trên tại Việt Nam.

Bài báo này tập trung bổ sung khoảng trống nghiên cứu thông qua (i) khảo cứu các tranh luận về các trường phái lý thuyết chủ chốt trong cung cấp tài chính vi mô; (ii) kiểm chứng mức độ ứng dụng các trường phái của các tổ chức cung cấp tài chính vi mô Việt Nam, từ đó đánh giá ưu điểm, hạn chế của từng tổ chức, và (iv) đề xuất một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện công tác cung cấp tài chính vi mô trên cơ sở ứng dụng các trường phái lý thuyết phù hợp hơn.

## 2. Tổng quan lý thuyết về các trường phái cung cấp tài chính vi mô

### 2.1. Tài chính vi mô: quan điểm và vai trò

Tài chính vi mô xuất hiện từ những năm 1970 tại Bangladesh, và đây là điển hình của “một ý tưởng nhỏ từ một quốc gia kém phát triển trở thành một giải pháp lớn ứng dụng ở phạm vi toàn cầu” (Aghion & Morduch, 2005, 25). “Tài chính vi mô là một phương pháp phát triển kinh tế thông qua các dịch vụ tài chính nhằm mang lại lợi ích cho dân cư có thu nhập thấp... tài chính vi mô thường bao gồm cả hai yếu tố: trung gian tài chính và trung gian xã hội” (Ledgerwood & cộng sự, 2015, 25). Tài chính vi mô hỗ trợ giảm nghèo và phát triển kinh tế với đối tượng khách hàng thu nhập thấp tốt hơn tài chính truyền thống do cách tiếp cận tập trung cho phụ nữ, dịch vụ “tài chính” kết hợp “phi tài chính”- nâng cao năng lực, không cần tài sản bảo đảm, và dịch vụ “tại chỗ” (Hulme & Mosley, 1996, 55-70; Chowdhury, 2009, 9).

### 2.2. Các trường phái lý thuyết chính

Tài chính vi mô được cung cấp theo nhiều trường phái khác nhau, nhưng tựu trung có 3 trường phái chính như bảng 1.

**Bảng 1: Các trường phái cung cấp tài chính vi mô chính**

Tên trường phái/các tác giả chính	Tư tưởng chủ đạo	Các chỉ trích
<b>Trường phái truyền thống</b> (Lewis, 1954); (Tobin, 1965); (Patrick, 1966).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tín dụng là đầu vào quan trọng nhất cho sản xuất, hỗ trợ người nghèo và có thu nhập thấp thông qua phá vỡ hai vòng luẩn quẩn của nghèo đói;</li> <li>- Chính sách tín dụng lãi suất cần thấp và ưu đãi, có trợ cấp, tập trung vào một số đối tượng ưu tiên là giải pháp hiệu quả nhất cho giảm nghèo và phát triển. Nông dân nhỏ và nghèo đạt lợi ích cao nhất từ các chương trình tín dụng lãi suất thấp;</li> <li>- Trong tài chính vi mô, tín dụng vi mô là quan trọng hơn;</li> <li>- Người nghèo và nông dân nhỏ không thể tiết kiệm;</li> <li>- Nông dân có cầu tín dụng co giãn mạnh;</li> <li>- Thị trường tài chính chính thức và phi chính thức hoạt động độc lập;</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lãi suất thấp/trợ cấp không hiệu quả vì: (i) làm lãi suất thực âm – người cho vay không hoạt động bền vững, sẽ phá sản. (ii) huy động tiết kiệm không được khuyến khích =&gt; nguồn vốn chỉ phụ thuộc vào Chính phủ; (iii) tạo ra bất bình đẳng giữa người được vay và không được vay; (iv) tỷ lệ hoàn trả thấp;</li> <li>- Giả thiết về khả năng tiết kiệm của người nghèo và chi phí giao dịch không hoàn toàn chính xác. (Adams &amp; cộng sự, 1986), (Christen &amp; Drake, 2002).</li> </ul>
<b>Trường phái kiểm chế tài chính</b> (McKinon, 1973); (Shaw, 1973) (Adams & cộng sự, 1986); (Rounbini & Martin, 1992).	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan tâm tới cả cung và cầu tín dụng;</li> <li>- Khuyến nghị bãi bỏ chính sách tín dụng ưu đãi, giảm chi phí giao dịch và tăng tiết kiệm cho người nghèo.</li> <li>- Áp dụng lãi suất cao trong tài chính vi mô vì lãi suất cho vay cao =&gt;</li> <li>(i) Lãi suất huy động tiết kiệm cao =&gt; khuyến khích người nghèo và nông dân nhỏ tiết kiệm.</li> <li>(i) Buộc người vay phải đầu tư hiệu quả.</li> <li>- Sự bền vững tài chính của tổ chức cung cấp tài chính vi mô là quan trọng;</li> <li>- Cả tiết kiệm và cầu tín dụng đều co giãn với lãi suất;</li> <li>- Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong kiểm soát hoạt động của khu vực tài chính.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lãi suất cao không giải quyết được các vấn đề của trường phái truyền thống, thậm chí còn (i) khiến người vay nhỏ khó tiếp cận hơn với tài chính =&gt; tăng nguy cơ nghèo đói; (ii) gây ra tình trạng lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức.</li> <li>- Vai trò quá mạnh của Nhà nước làm giảm hiệu quả phân bổ nguồn lực tài chính. (Floro &amp; Yotopoulos, 1991); (Harris &amp; cộng sự, 1995), (Claessens, 2005).</li> </ul>

<b>Trường phái thể chế mới</b> (Floro & Yotopoulos, 1991); (Harris & cộng sự, 1995); (Claessens, 2005)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc trưng của thị trường ở các quốc gia đang phát triển: Thông tin không đầy đủ, thiếu thông tin, thiếu một số thị trường =&gt; Lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức dễ xảy ra;</li> <li>- Thể chế tốt là giải pháp quan trọng nhất để xử lý các vấn đề: Hỗ trợ việc thiếu hụt thị trường, giảm chi phí giao dịch, giảm rủi ro lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức, giảm nợ xấu, tăng khả năng tiếp cận của người nghèo và nông dân nhỏ tới khu vực chính thức;</li> <li>- Các chương trình tín dụng lãi suất ưu đãi chỉ có thể thành công nếu thể chế tài chính hiệu quả;</li> <li>- Tăng sử dụng bảo đảm tín chấp;</li> <li>- Thị trường phi chính thức vừa hỗ trợ vừa cạnh tranh với thị trường chính thức.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không dễ dàng để xác định được thể chế như thế nào là phù hợp. (Braveman &amp; Guasch, 1986, 1254)</li> </ul>
---	---	--

*Nguồn: Tác giả tự tổng hợp.*

### 3. Kiểm chứng thực tế mức độ ứng dụng các trường phái tại Việt Nam

#### 3.1. Các tổ chức cung cấp tài chính vi mô chính ở Việt Nam

Các tổ chức cung cấp tài chính vi mô chính ở Việt Nam là: Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), hệ thống Ngân hàng Hợp tác xã và Quỹ tín dụng nhân dân, và các tổ chức tài chính vi mô. So với quy mô hệ thống chính thức, khu vực tài chính vi mô chỉ chiếm 3,25% tổng tài

sản. Tuy vậy, mức độ tiếp cận khách hàng ở vùng sâu – vùng xa và các vùng khó khăn của khu vực này rất đáng kể, trên 99% số xã trên toàn quốc (ADB, 2014; Ngân hàng Nhà nước, 2015).

Mặc dù tài chính vi mô gồm nhiều dịch vụ tài chính khác nhau, nhưng hai dịch vụ chủ chốt là cho vay vi mô và tiết kiệm. Các dịch vụ tài chính khác ở quy mô rất nhỏ bé. Tiền gửi chỉ chiếm 1/3 tổng lượng cho vay vi mô. Nguồn vốn hoạt động hiện vẫn chủ yếu từ Chính phủ và vốn chủ sở hữu, chưa tận dụng được tiềm năng tiết kiệm.

**Bảng 2: Tổng quan về tài chính vi mô Việt Nam**

*Đơn vị: triệu người, triệu USD*

Tổ chức	Năm	Ngân hàng Chính sách Xã hội	Agribank	Ngân hàng Hợp tác xã/quỹ tín dụng nhân dân	Tổ chức tài chính vi mô	Tổng
Tổng khách hàng vay vi mô	2010	7,8	3,2	0,95	0,55	12,55
	2012	5,76	1,63	1,07	0,73	8,94
	2013	6,98	1,49	1,12	0,77	10,09
	2014	6,9	1,49	1,23	0,8	10,42
	<i>Tỷ lệ 2014</i>	<i>66,2%</i>	<i>14,3%</i>	<i>11,8%</i>	<i>7,7%</i>	<i>100%</i>
Dự nợ tín dụng vi mô	2010	4.398	3.500	1.006	122	9.026
	2012	4.142	1.452	1.051	180	6.825
	2013	5.350	1.390	1.262	189	8.223
	2014	6.157	1.390	1.477	189	9.213
	<i>Tỷ lệ 2014</i>	<i>66,8%</i>	<i>15,1%</i>	<i>16%</i>	<i>2,1%</i>	<i>100%</i>
Tổng khách hàng gửi tiền vi mô	2012	4,61	1,13	1,26	0,51	7,52
	2013	4,81	1,05	1,31	0,56	9,81
	2014	5,4	1,05	1,44	0,57	10,06
Số dư tiền gửi	2012	110	1.252	1.218	44	2.634
	2013	129	1.164	1.292	48	2.826
	2014	147	1.164	1.837	53	3.217
	<i>Tỷ lệ 2014</i>	<i>4,6%</i>	<i>36,2%</i>	<i>57,2%</i>	<i>1,7%</i>	<i>100%</i>

*Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ (ADB, 2010 và ADB, 2014).*

Ngân hàng Chính sách Xã hội có thị phần lớn nhất (66% dư nợ tín dụng, 66,2% tổng khách hàng vay), với 6,9 triệu khách hàng và 6157 triệu USD dư nợ năm 2014. Agribank có tổng quy mô hoạt động lớn nhất trong khu vực nông nghiệp nông thôn. Tuy vậy, với phân đoạn tài chính vi mô, đơn vị này bị suy giảm vị trí từ thứ 2 năm 2010 xuống thứ ba năm 2014, với 14% thị phần khách hàng và 15% thị phần dư nợ tín dụng vi mô.

Hệ thống Ngân hàng Hợp tác xã/Quỹ tín dụng nhân dân tăng trưởng khá ấn tượng trong 5 năm qua, với dư nợ tăng từ hơn 1 tỷ USD lên 1,78 tỷ USD, thị phần tín dụng vi mô tăng từ 11% lên 16%, trở thành đơn vị lớn thứ hai trên thị trường. Đây cũng là tổ chức có mức độ huy động tiền gửi tốt nhất.

Các tổ chức tài chính vi mô khá non trẻ, với 3 tổ chức mới được chính thức hóa (TYM, M7/MFI và Tổ chức tài chính vi mô Thanh Hóa), 47 quỹ xã hội và chương trình – dự án tài chính vi mô bán chính thức (Hội Phụ nữ, 2015). Thị phần của các tổ chức tài chính vi mô khá nhỏ bé, mặc dù đã phát triển tương đối ổn định trong những năm gần đây.

### 3.2. Mức độ ứng dụng các trường phái lý thuyết tại Việt Nam

Tuy cùng cung cấp tài chính vi mô, bốn tổ chức này có đối tượng khách hàng chính và cách thức

hoạt động theo các trường phái khác nhau.

Sau đây là kết quả phân tích chi tiết đánh giá các trường phái áp dụng và ưu điểm/hạn chế của từng tổ chức.

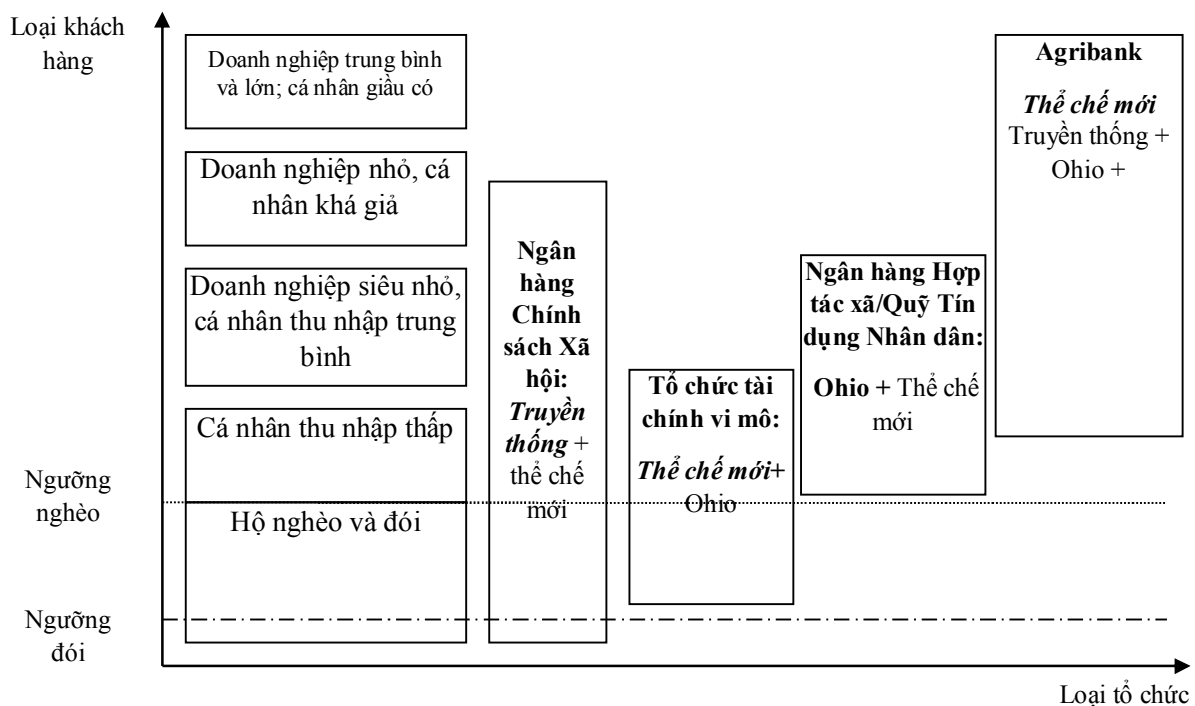
#### 3.2.1. Ngân hàng Chính sách Xã hội

- Trường phái áp dụng - truyền thống + thể chế mới, tập trung hơn vào truyền thống.

Thứ nhất, tất cả các chương trình tín dụng của Ngân hàng Chính sách Xã hội đều là chỉ định đối với những đối tượng chính sách đặc biệt, mặc dù phân đoạn thị trường đa dạng từ các loại hộ nghèo và đói, cận nghèo tới các doanh nghiệp ở vùng khó khăn. Từ khi thành lập (2002) đến nay, tín dụng luôn là hoạt động chủ đạo, một trong những công cụ quan trọng hỗ trợ người nghèo và các đối tượng chính sách “phục vụ sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện đời sống; góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo, ổn định xã hội” (Chính phủ, 2002). Hai chương trình có dư nợ lớn nhất là cho vay hộ nghèo (39.252 ngàn tỷ VND, 31% tổng dư nợ) và cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn (29.793 ngàn tỷ VND, 23% tổng dư nợ) (Ngân hàng Chính sách Xã hội, 2015).

Thứ hai, lãi suất 100% các chương trình đều ưu đãi, luôn thấp hơn lãi suất của ngân hàng thương mại từ 0,25-0,65%/tháng. Hiện nay, mức lãi suất

**Hình 1. Trường phái áp dụng của các tổ chức cung cấp tài chính vi mô Việt Nam**



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ Nguyễn Kim Anh & Lê Thanh Tâm (2013) và ADB (2014)

cho vay của Ngân hàng Chính sách Xã hội ở mức 0,55-0,75%/tháng, do Thủ tướng Chính phủ quy định trong từng thời kỳ, có sự điều chỉnh nhưng không thường xuyên.

*Thứ ba*, hoạt động tiết kiệm thử nghiệm từ 2008, nhưng quy mô khiêm tốn, chưa được chú trọng đúng mức. Số dư tiết kiệm chiếm 4% tổng nguồn vốn (5/136 ngàn tỷ VND), mặc dù số lượng khách hàng gửi tiết kiệm đã ở mức 5,4 triệu. Trung bình một khách hàng gửi hơn 10.000 VND/người, rất thấp so với tiềm năng thị trường.

*Thứ tư*, trường phái thể chế mới được ứng dụng một phần thông qua cách cho vay tới 99% qua các tổ tiết kiệm - vay vốn (tổng 197 ngàn tổ), tối ưu hóa mạng lưới các tổ chức chính trị - xã hội như Hội phụ nữ (40,24% dư nợ), Hội nông dân (33,29% dư nợ). Có 6/9 công đoạn cho vay được giao cho các tổ chức này.

- *Ưu điểm*: Cách tiếp cận này có các ưu điểm nổi bật là (i) Mạng lưới hoạt động rộng khắp, với phòng và điểm giao dịch bao phủ 99% số xã trên toàn quốc. Đây là tổ chức có mức độ tiếp cận với khách hàng tài chính vi mô rộng và sâu nhất trong hệ thống các tổ chức tín dụng; (ii) Chi phí giao dịch và giám sát của ngân hàng giảm đáng kể, hệ thống cung cấp và thu nợ tín dụng hiệu quả, tận dụng được sức mạnh hỗ trợ từ địa phương; (iii) Có tiềm năng phát triển và đa dạng hóa dịch vụ như chuyển tiền, tiết kiệm, bảo hiểm vi mô,... do ứng dụng từ nền tảng core-banking.

- *Hạn chế*: Tuy vậy, hoạt động Ngân hàng Chính sách Xã hội đối mặt với các hạn chế mà trường phái truyền thống đã gặp phải như:

+ Chính sách lãi suất thấp khiến ngân hàng không bền vững cả về hoạt động và tài chính, khó có thể tự bù đắp chi phí. Theo the MIX (2014), ngân hàng này chưa bao giờ đạt được mức độ bền vững hoạt động (OSS ở mức 50-77,6% so với chuẩn tối thiểu 120%). Hàng năm, ngân sách nhà nước vẫn phải cấp vốn để bù đắp chi hoạt động (năm 2014 là 1937 tỷ VND), tạo ra gánh nặng ngân sách.

+ Nguồn vốn chưa ổn định, phụ thuộc ngân sách hoặc được Chính phủ bảo đảm. Tỷ lệ vốn rẻ còn thấp, công tác huy động tiền gửi chưa thực sự được khuyến khích, ngân sách nhà nước vẫn phải cấp bù chênh lệch lãi suất huy động với cho vay (0,3-0,5%/tháng), tâm lý cán bộ ngân hàng đánh giá người nghèo không tiết kiệm tốt.

+ Mức độ tiếp cận chưa hiệu quả do nguồn vốn hạn chế, xác định khách hàng vay vốn và giám sát sau khi vay phụ thuộc nhiều vào cơ sở. Rủi ro lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức đã xảy ra và khó có thể giải quyết dứt điểm.

+ Chất lượng dịch vụ thấp, sản phẩm kém đa dạng, chưa đồng đều, phụ thuộc nhiều vào chất lượng dịch vụ ủy thác của đoàn thể địa phương.

### 3.2.2. Các tổ chức tài chính vi mô

- *Trường phái áp dụng - thể chế mới và Ohio, tập trung hơn vào thể chế mới.*

*Thứ nhất*, hoạt động và tổ chức của các tổ chức tài chính vi mô đều liên quan tới các tổ chức đoàn thể, chính trị xã hội trên một hoặc hầu hết các khía cạnh: tổ chức, nhân sự, hoạt động, khách hàng. Trong đó, Hội Phụ nữ có sự tham gia lớn nhất (52% tổng dư nợ, 59% tổng khách hàng).

*Thứ hai*, hình thức cho vay theo nhóm là chủ yếu, các thành viên chịu trách nhiệm giám sát và tín chấp cho nhau. Chỉ 3 tổ chức được chính thức hóa và CEP (tổ chức lớn nhất thị trường tài chính vi mô) triển khai cho vay cá nhân từ 2013, do khách hàng “trưởng thành” hơn và có thể tự đảm bảo tín chấp.

*Thứ ba*, hoạt động cân bằng giữa tín dụng và tiết kiệm (ADB, 2010). Với các tổ chức tài chính vi mô bán chính thức, tiết kiệm chủ yếu là bắt buộc. Huy động tiết kiệm tự nguyện không được khuyến khích, nhưng quy mô tiền gửi khá ấn tượng (26%/tổng dư nợ). Riêng đối với 3 tổ chức chính thức, tỷ trọng này đạt 50-70%.

*Thứ tư*, lãi suất cho vay thực khoảng 20-25%/năm, mặc dù lãi suất danh nghĩa chỉ như của ngân hàng thương mại (10-12%/năm). Cách tính lãi phẳng và trả dần gốc lãi (theo tuần, tháng) làm tăng lãi suất thực. Do vậy, điều này cần được minh bạch hóa để bảo vệ khách hàng. Mức này cũng tương đương hoặc thấp hơn lãi suất tài chính vi mô áp dụng tại các thị trường mới nổi và toàn cầu (Duflos, 2013), đảm bảo tính bền vững của các tổ chức tài chính vi mô (Lê Thanh Tâm, 2013).

- *Ưu điểm*: Các tổ chức tài chính vi mô đã tận dụng tốt các ưu điểm của hai trường phái:

(i) Mức độ tiếp cận sâu tới khách hàng tốt thứ hai trên thị trường, sau Ngân hàng Chính sách Xã hội, do sứ mệnh và tầm nhìn của các tổ chức này thường vì mục tiêu giảm nghèo, nâng cao năng lực khách hàng, thị phần tập trung vào khách hàng nghèo, cận nghèo, cá nhân chủ yếu ở các vùng khách hàng khó

khăn, khó tiếp cận với các dịch vụ chính thức.

(ii) Lãi suất thực cao được khách hàng chấp nhận dễ dàng, do chi phí giao dịch và cơ hội thấp. Cách cung cấp tín chấp qua tổ nhóm và tại/gần nhà giúp các chi phí này giảm đi đáng kể, tăng tính tiện ích của các dịch vụ tài chính vi mô.

(iii) Chất lượng tín dụng cao, tỷ lệ nợ xấu từ 0-0,08%/tổng dư nợ tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Đây là kết quả của công tác quản lý và giám sát hiệu quả thông qua mô hình nhóm chịu trách nhiệm, các tổ chức đoàn thể thực hiện với tính chủ sở hữu cao.

(iv) Mức độ bền vững của các tổ chức tài chính vi mô tốt hơn so với Ngân hàng Chính sách Xã hội, với OSS từ 70-175% (Nguyễn Kim Anh & Lê Thanh Tâm, 2013), trung bình của 39 tổ chức cung cấp thông tin cho The MIX là 142,6% (The MIX, 2014).

- *Hạn chế:* Tuy vậy, tổ chức tài chính vi mô còn đối mặt với nhiều hạn chế như:

+ Thể chế chưa chuyên nghiệp và thiếu bền vững. Phần lớn các tổ chức thiếu tư cách pháp nhân, chủ yếu là các chương trình, dự án hoặc các quỹ xã hội-từ thiện;

+ Nhân lực thiếu chuyên nghiệp, các cán bộ chủ chốt vẫn chủ yếu từ đoàn thể chuyển công tác, do vậy các kiến thức và kỹ năng tài chính còn yếu và thiếu;

- Nguồn vốn còn hạn chế về quy mô, vốn chủ sở hữu nhỏ. Ngoài CEP có vốn chủ sở hữu 468 tỷ VND, TYM 225 tỷ VND, các tổ chức tài chính vi mô có mức vốn trung bình chỉ từ 1-10 tỷ VND (Hội Phụ nữ, 2015);

- Sự cạnh tranh không lành mạnh do tình trạng thị trường bị lệch lạc, chính sách lãi suất ưu đãi từ phía Ngân hàng Chính sách Xã hội.

### **3.3. Hệ thống Ngân hàng hợp tác xã/Quỹ tín dụng nhân dân**

- *Trường phái tiếp cận - Ohio và thể chế mới* nhưng tập trung hơn vào Ohio.

*Thứ nhất*, lãi suất huy động và cho vay của Ngân hàng hợp tác xã cao hơn của ngân hàng thương mại 0,5-2%, của các Quỹ tín dụng nhân dân cao hơn từ 1,5-3%/năm. Lý do chính là: (i) Huy động tiền gửi là nguồn hoạt động chính (trung bình 90% tổng nguồn), do vậy để cạnh tranh với các tổ chức tín dụng khác, các tổ chức này phải áp dụng lãi suất huy động cao hơn; (ii) các quỹ tín dụng nhân dân hoạt

động ở địa bàn xã hoặc liên xã, các khách hàng thường được tiếp cận dễ dàng hơn, thủ tục đơn giản hơn so với ngân hàng. Do vậy, việc trả lãi suất vay cao hơn thường được chấp nhận dễ dàng.

*Thứ hai*, mô hình áp dụng là hợp tác xã tài chính theo nguyên tắc tương trợ lẫn nhau, phát triển sản xuất kinh doanh và đời sống, không vì mục tiêu lợi nhuận (Quốc hội, 2010).

- *Ưu điểm:* Các ưu điểm của trường phái Ohio và thể chế mới tạo ra các ưu điểm cho hệ thống ngân hàng hợp tác xã/quỹ tín dụng nhân dân như sau:

(i) Mặc dù lãi suất cao hơn, chi phí giao dịch đối với khách hàng của quỹ tín dụng nhân dân nói chung thấp, thủ tục đơn giản hơn so với ngân hàng thương mại.

(ii) Nhiều quỹ tín dụng nhân dân đã đạt được mức độ tự chủ về tài chính, và hầu hết các quỹ tín dụng nhân dân đã đạt mức độ bền vững hoạt động (OSS từ 105-120%) (The MIX, 2014). Hoạt động của hệ thống quỹ tín dụng nhân dân theo nguyên tắc: phải đảm bảo bù đắp chi phí và có tích lũy để phát triển, cơ chế độc lập tự chủ về tài chính và dưới sự giám sát chặt chẽ của Ngân hàng Nhà nước tạo động lực mạnh mẽ cho các quỹ này hoạt động hiệu quả.

(iii) Mô hình hoạt động hợp tác tận dụng được sức mạnh hiểu biết thị trường và khách hàng, vì khách hàng và cán bộ quản lý/nhân viên cũng chủ yếu là thành viên của quỹ tín dụng nhân dân. Do vậy, các quỹ tín dụng nhân dân hiểu rõ nhu cầu khách hàng, cung cấp dịch vụ phù hợp với khách hàng.

(iv) Quỹ Tín dụng nhân dân Trung ương trở thành Ngân hàng hợp tác xã với vốn điều lệ tăng từ 1000 lên 3000 tỷ VND, tạo điều kiện nâng cao sức mạnh tài chính và tính chuyên nghiệp, tạo ra sức cộng hưởng lan tỏa tới cả hệ thống.

- *Hạn chế:* Các hạn chế cơ bản của hệ thống ngân hàng hợp tác xã/quỹ tín dụng nhân dân vẫn đối mặt là:

+ Mô hình thể chế còn nhiều bất cập, chưa thực sự mang tính chất hợp tác xã theo thông lệ quốc tế (ADB, 2010);

+ Tính hệ thống chưa cao, sự liên kết giữa các quỹ tín dụng nhân dân và giữa quỹ tín dụng nhân dân với ngân hàng hợp tác xã còn khá rời rạc. Chất lượng hoạt động không đồng đều, vẫn còn tình trạng một số quỹ “biến tướng” trong hoạt động, rủi ro tiềm ẩn cao (Ngân hàng Nhà nước, 2013);

+ Phạm vi hoạt động bó hẹp trong liên xã, khách hàng đồng nhất nên dễ gặp rủi ro đồng loạt, khó thực hiện đa dạng hóa thị trường và khách hàng;

+ Các dịch vụ cung ứng kém đa dạng, chủ yếu là cho vay và huy động tiền gửi, chưa “thân thiện” với người nghèo và thu nhập thấp do các yêu cầu về tài sản bảo đảm, thị phần tập trung vào cá nhân thu nhập trung bình, không phải là hộ nghèo hoặc cận nghèo.

### 3.4. Agribank

- Trường phái áp dụng cả 3 trường phái, nhưng tập trung hơn vào thể chế

*Thứ nhất*, mô hình ngân hàng hiện đại đa năng được áp dụng, công tác quản lý tập trung được ứng dụng dần thông qua tối ưu hóa core-banking như dữ liệu hoạt động hàng ngày, các chính sách thống nhất từ hội sở tới chi nhánh.

*Thứ hai*, lãi suất cho vay và huy động theo cơ chế thị trường.

*Thứ ba*, nguồn vốn chủ yếu cho hoạt động là từ tiền gửi khách hàng (65-80% tổng nguồn). Hoạt động huy động tiền gửi và cho vay đa dạng hóa, phục vụ các thị phần khách hàng khác nhau.

*Thứ tư*, thực hiện một số chương trình tín dụng áp dụng lãi suất và/hoặc các điều kiện ưu đãi theo chỉ đạo cụ thể của Chính phủ và các nhà tài trợ. Ví dụ, ưu đãi về điều kiện tài sản bảo đảm và tín chấp (Chính phủ, 2015); thời hạn và lãi suất cho các chương trình/linh vực ưu tiên của Chính phủ (2013).

- *Ưu điểm*: Agribank có các ưu điểm vượt trội là: (i) Mức độ chuyên nghiệp hóa cao nhất so với các đơn vị khác trên thị trường tài chính vi mô; (ii) Sản phẩm đa dạng, tiềm năng phát triển các dịch vụ ngân hàng hiện đại như e-banking trên nền tảng core-banking; (iii) Mạng lưới rộng khắp cả nước (2300 chi nhánh và điểm giao dịch tại tất cả các huyện); (iv) Thu hút được nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, từ cá nhân hộ gia đình khá giả, giàu có tới các loại doanh nghiệp do cung ứng cả các sản phẩm ưu đãi theo chỉ định và các sản phẩm thông thường.

\* *Hạn chế*: Tuy vậy, các hạn chế của Agribank gồm:

- Thẻ chế chưa hoàn thiện. Hoạt động chưa hoàn toàn hiện đại do chưa quản lý vốn và tín dụng tập trung, công nghệ áp dụng IPCAS bắt đầu lạc hậu.

- Việc áp dụng cả trường phái truyền thống khiến

mục tiêu “thương mại” bị ảnh hưởng, khó tách bạch giữa kinh doanh và “làm từ thiện”, tạo sức ỳ và phụ thuộc ngân sách nhà nước trong các chương trình ưu đãi, rủi ro tiềm ẩn trong sử dụng vốn ưu đãi sai mục đích.

- Sản phẩm không “thân thiện” với khách hàng nghèo và thu nhập thấp do quy mô cho vay thường lớn và yêu cầu cao về tài sản bảo đảm.

### 4. Khuyến nghị và kết luận

Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn tại Việt Nam đã chứng minh: mỗi trường phái có điểm mạnh – yếu riêng, nhưng trường phái truyền thống bị đánh giá là kém hiệu quả nhất. Mặc dù nhiều quốc gia trên thế giới đã áp dụng thông qua thành lập các định chế đặc biệt hoặc các chương trình tín dụng ưu đãi cho phát triển như Trung Quốc, Ấn Độ, Hy Lạp, một số quốc gia Nam Á và Trung Đông, nhưng hầu hết đều đã thất bại (Christen & Drake, 2002, 2-22). Trường phái thể chế mới có ưu điểm hơn, nhưng rất khó xác định mô hình thể chế phù hợp với các thị trường khác nhau.

Nhằm tối ưu hóa các điểm mạnh và giảm thiểu các điểm yếu khi áp dụng các trường phái cung cấp tài chính vi mô, một số khuyến nghị như sau cần được xem xét:

*Với các tổ chức cung cấp tài chính vi mô*: (i) Cần xác định và ứng dụng trường phái cung cấp tài chính vi mô phù hợp nhất cho tổ chức. Giảm thiểu áp dụng trường phái truyền thống, tăng cường áp dụng thể chế mới, kết hợp với Ohio một cách linh hoạt, tùy thuộc phân đoạn thị trường; (ii) xác định mô hình thể chế phù hợp với từng phân đoạn; (iii) Phát huy hơn nữa các điểm mạnh, giảm thiểu các điểm yếu của từng tổ chức, tránh tình trạng xa rời tầm nhìn và mục tiêu hoạt động, đảm bảo hoạt động bền vững cả thể chế và tài chính; (iv) Đa dạng hóa, phát triển các dịch vụ cung cấp phù hợp với đặc trưng của khách hàng tài chính vi mô, kết hợp cả dịch vụ tài chính đầy đủ và phi tài chính.

*Với các cơ quan chính sách*: (i) Giảm ứng dụng trường phái truyền thống, giảm các chương trình ưu đãi trực tiếp; (ii) Tài chính vi mô không phải là giải pháp tốt nhất cho mọi người nghèo, giải pháp này chỉ phù hợp cho các nhóm nghèo có khả năng lao động nhưng thiếu dịch vụ tài chính (iii) Tăng cường huy động nguồn lực tài chính nội bộ, đặc biệt từ tiết kiệm dân cư; (iii) Cần quan tâm hơn nữa đến việc quản lý vấn đề chổng nợ và không minh bạch trong

tài chính vi mô, có cơ chế phối hợp và chia sẻ thông tin khách hàng, đặc biệt trong khu vực nông thôn (iii) Hoàn thiện khung pháp lý khuyến khích phát triển thể chế phù hợp hơn với khách hàng tài chính vi mô; (iv) Tăng cường kết hợp phát triển tài chính vi mô với các chương trình đào tạo, nâng cao năng lực, các chương trình tạo việc làm đa dạng, phát triển cơ sở hạ tầng và thị trường để tạo cơ hội cho khách hàng tài chính vi mô phát triển các hoạt động tạo thu nhập tốt hơn.

Tài chính vi mô tại Việt Nam đang có cơ hội phát triển khả quan trên cả ba khía cạnh: chính sách khá

thuận lợi từ phía Chính phủ và các cơ quan chức năng; năng lực của các tổ chức cung cấp tài chính vi mô; và nhu cầu của khách hàng tài chính vi mô. Tuy vậy, những khó khăn và thách thức cho sự phát triển tài chính vi mô trong thời gian tới tại Việt Nam còn rất lớn. Để tăng cường hiệu quả của tài chính vi mô, hỗ trợ công cuộc giảm nghèo, phát triển kinh tế xã hội, việc nghiên cứu rõ hơn các trường phái lý thuyết và ứng dụng các lý thuyết này, chọn lọc các kinh nghiệm (cả thành công và thất bại) của tài chính vi mô trên thế giới cho Việt Nam là hết sức có ý nghĩa và vô cùng cần thiết. □

### Tài liệu tham khảo

- Adams, D.W., Graham, D. & Von Pischke, J.D (1986), *Undermining Rural Development with Cheap Credit*, Westview Press, Boulder.
- ADB (2010), *Microfinance Assessment of ADB: Developing Microfinance Sector in Vietnam*, Hanoi.
- ADB (2014), *Sector Assessment: Microfinance, Microfinance Sector Development Program*, Hanoi.
- Aghion, B.A & Morduch, J. (2005), *The Economics of Microfinance*, The MIT Press, Cambridge.
- Braveman, A & Guasch, J.L. (1986), ‘Rural Credit Markets and Institutions in Developing Countries: Lessons for Policy Analysis from Practice and Modern Theory’, *World Development*, 14(10-11), 1253-1267.
- Chính phủ (2002), *Nghị định 78/2002/NĐ-CP về Tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách*, ban hành ngày 4 tháng 10 năm 2002.
- Chính phủ (2013), *Nghị quyết số 02/NQ-CP về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường và giải quyết nợ xấu*, ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013.
- Chính phủ (2015), *Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn*, ban hành ngày 9 tháng 6 năm 2015.
- Chowdhury, A. (2009), *Microfinance as a Poverty Reduction Tool – A Critical Assessment*, UN-DESA Working Paper No. 89, retrieved on September, 15<sup>th</sup> 2015, from <[www.un.org/esa/desa/papers/2009/wp89\\_2009.pdf](http://www.un.org/esa/desa/papers/2009/wp89_2009.pdf)>.
- Christen, R. & Drake, D. (2002), ‘Commercialization: The New Reality of Microfinance’, in Drake, D. & Rhyne, E. (eds) (2002), *The Commercialization of Microfinance: Balancing Business and Development*, Bloomfield: Kumanrian Press, pp. 2-22.
- Claessens, S. (2005), ‘Financial and Volatility’, in *Managing Economic Volatility and Crises: A Practitioners’ Guide*, Aizenman, J. & Pinto, B. (eds) (2005), Cambridge University Press, Boston.
- Duflos, E. (2013), ‘Microcredit Interest Rates’, *MFWG’s Bulletin*, 19, 20-23.
- Floro, S.L. & Yotopoulos, P.A. (1991), *Informal Credit Markets and the New Institutional Economics: The Case of Philippines Agriculture*, Westview Press.
- Harris, J., Hunter, J. & Lewis, C.M. (eds) (1995), *The New Institutional Economics and Third World Development*, Routledge, London.
- Hội Phụ nữ (2015), *Báo cáo khảo sát hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô, quỹ xã hội, chương trình dự án hoạt động tài chính vi mô thuộc Hội Phụ nữ Việt Nam*, Hà nội.
- Hulme, D. & Mosley, P. (eds) (1996), *Finance against Poverty*, Routledge, London.
- IFC (2014), *Responsible Finance in Vietnam*, Hanoi.
- Ledgerwood, J., Earne, J. & Nelson, C. (eds) (2013), *The New Microfinance Handbook: A Financial Market System Perspective*, World Bank, Washington, DC.
- Lewis, W.A. (1954), ‘Economic Development with Unlimited Supplies of Labour’, in *The Economics of Underde-*



- velopment, Agarwala, A.N. & Singh, S.P., Oxford University Press.
- McKinnon, R.I. (1973), 'Money and Capital in Economic Development', *World Development*, 2(3), 87-88.
- Ngân hàng chính sách xã hội (2015), *Báo cáo tổng kết chuyên đề tín dụng HSSV, tín dụng người nghèo và các đối tượng chính sách khác năm 2014 – phương hướng nhiệm vụ năm 2015*, Hà Nội.
- Ngân hàng Nhà nước (2013), *Báo cáo số 82/BC-NHNN, Báo cáo tổng kết thực hiện Chỉ thị 57/CT-TU ngày 10 tháng 10 năm 2000 của Bộ Chính Trị về củng cố, hoàn thiện và phát triển hệ thống Quỹ Tín dụng Nhân dân*, Hà Nội.
- Ngân hàng Nhà nước (2014), *Thông tư số 08/2014/TT-NHNN quy định lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế*, ban hành ngày 17 tháng 3 năm 2014.
- Ngân hàng Nhà nước (2015), *Thống kê một số chỉ tiêu cơ bản hoạt động của các tổ chức tín dụng đến 31/8/2015*, truy cập lần cuối ngày 20 tháng 9 năm 2015, từ <[http://www.sbv.gov.vn/portal/faces/vi/pages/trangchu/tk/hdchtctctd/tkmsctcb?\\_afLoop=14387488393899863&\\_afWindowMode=0&#%40%3F\\_afLoop%3D14387488393899863%26\\_afWindowMode%3D0%26\\_adf.ctrl-state%3D11bcf6ca9p\\_125](http://www.sbv.gov.vn/portal/faces/vi/pages/trangchu/tk/hdchtctctd/tkmsctcb?_afLoop=14387488393899863&_afWindowMode=0&#%40%3F_afLoop%3D14387488393899863%26_afWindowMode%3D0%26_adf.ctrl-state%3D11bcf6ca9p_125)>.
- Nguyễn Kim Anh & Lê Thanh Tâm (đồng chủ biên) (2013), *Mức độ bền vững của các tổ chức tài chính vi mô Việt Nam: Thực trạng và một số khuyến nghị*, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, Hà Nội.
- Nguyen Viet Cuong, Thu Minh Pham & Nguyet Pham Minh (2007), 'Poverty Targeting and Impact of a Governmental Micro-credit Program in Vietnam', *PMMA Working Paper*, 2007-29, 3-34.
- Patrick, H.T. (1996), *Financial Development and Economic Growth in Developing Countries*, Routledge, London.
- Quốc Hội (2010), *Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12*, ban hành ngày 16/6/2010.
- Rounbini, N. & Martin, S. (1992), 'Financial Repression and Economic Growth', *Journal of Development Economics*, 39(1), 5-30.
- Shaw, E. (1973), *Financial Deepening in Economic Development*, Oxford University Press, New York.
- The MIX (2014), *MIX market profile reports*, retrieved on October, 28<sup>th</sup> 2015, from <[http://www.mixmarket.org/profiles-reports/crossmarket-analysis-report?page=1&report\\_display\\_type=show\\_data\\_tables&fields=balance\\_sheet.gross\\_loan\\_portfolio%2Cproducts\\_and\\_clients.total\\_borrowers%2Cbalance\\_sheet.deposits%2Cproducts\\_and\\_clients.number\\_of\\_depositors&filter\\_country=Vietnam&form\\_id=crossmarket\\_analysis\\_report\\_top\\_form&date\\_select=all&quarterly=ANN](http://www.mixmarket.org/profiles-reports/crossmarket-analysis-report?page=1&report_display_type=show_data_tables&fields=balance_sheet.gross_loan_portfolio%2Cproducts_and_clients.total_borrowers%2Cbalance_sheet.deposits%2Cproducts_and_clients.number_of_depositors&filter_country=Vietnam&form_id=crossmarket_analysis_report_top_form&date_select=all&quarterly=ANN)>.
- Tobin, J. (1965), 'Money and Economic Growth', *Econometrica*, 33(4), 671-684.

---

### Thông tin tác giả:

\* **Lê Thanh Tâm**, Tiến sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Ngân hàng – Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: quản trị các tổ chức tín dụng, nghiệp vụ ngân hàng, quản trị rủi ro, tài chính vi mô, tài chính nông thôn.

- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả từng đăng tải công trình nghiên cứu: *Journal of Economics and Development*; *The East Asian Journal of Business Management*; *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, *Tạp chí Ngân hàng*, *Tạp chí Tài chính*.

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: [taminhanoi@gmail.com](mailto:taminhanoi@gmail.com); [tamlt@neu.edu.vn](mailto:tamlt@neu.edu.vn)